

**CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING JSC**

*

**ĐỊA CHỈ : TẦNG 9, TOÀ NHÀ GREEN POWER, 35 TÔN ĐỨC THẮNG,
QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

TEL : 08-22205388 - FAX : 08-22205366

MST : 0305390530

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2011





CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Toà nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Q. 1, Tp. HCM
Tel: (84-8) 22205388 , Fax: (84-8) 22205366
Website: <http://www.gasshipping.com.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ III NĂM 2011

A - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

NỘI DUNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	209,649,521,878	216,653,026,670
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	152,985,479,238	68,288,441,171
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	85,000,000,000
3 Các khoản phải thu	42,351,029,956	47,900,269,728
4 Hàng tồn kho	12,275,386,915	14,271,412,519
5 Tài sản ngắn hạn khác	2,037,625,769	1,192,903,252
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	235,017,567,819	251,200,817,351
1 Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2 Tài sản cố định	191,183,982,721	210,106,794,454
- Tài sản cố định hữu hình	189,168,777,372	209,942,904,131
- Tài sản cố định vô hình	154,625,733	93,890,323
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,860,579,616	70,000,000
4 Bất động sản đầu tư	-	-
5 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	34,425,000,000	34,425,000,000
6 Tài sản dài hạn khác	9,408,585,098	6,669,022,897
III. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	-	-
TỔNG TÀI SẢN	444,667,089,697	467,853,844,021
IV. NỢ PHẢI TRẢ	113,653,306,958	127,372,840,475
1 Nợ ngắn hạn	41,378,439,891	54,909,807,136
2 Nợ dài hạn	72,274,867,067	72,463,033,339
3 Nợ khác	-	-
V. VỐN CHỦ SỞ HỮU	331,013,782,739	340,481,003,546
1 Vốn chủ sở hữu	331,013,782,739	340,481,003,546
- Vốn kinh doanh	300,000,000,000	300,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
- Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
- Chếch lệch tỷ giá hối đoái	-	-
- Các quỹ	7,760,883,852	13,214,237,135
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23,252,898,887	27,266,766,411
2 Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	444,667,089,697	467,853,844,021

B - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	80,719,164,950	112,038,881,530
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	80,719,164,950	112,038,881,530
4	Giá vốn hàng bán	72,441,421,177	93,850,917,099
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	8,277,743,773	18,187,964,431
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5,023,055,543	2,293,111,587
7	Chi phí tài chính	1,105,938,097	2,371,170,413
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	3,917,117,446	(78,058,726)
9	Chi phí bán hàng	-	376,310,200
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,426,473,369	4,021,686,480
11	Doanh thu khác	554,788,178	600,982,166
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	554,788,178	600,982,166
14	Lợi nhuận trước thuế	9,323,176,028	14,312,891,191
15	Thuế thu nhập phải nộp	2,330,794,007	3,578,222,798
17	Lợi nhuận sau thuế	6,992,382,021	10,734,668,393
	- Cổ đông thiểu số	-	-
	- Cổ đông Công ty mẹ	6,992,382,021	10,734,668,393
18	Lãi trên cổ phiếu	-	-

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản:		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản	43.00%	44.91%
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	47.15%	46.31%
2	Cơ cấu nguồn vốn:		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	25.56%	27.22%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	74.44%	72.78%
3	Khả năng thanh toán - (lần)		
	Khả năng thanh toán nhanh	4.72	3.66
	Khả năng thanh toán hiện hành	5.07	3.95
4	Tỷ suất lợi nhuận:		
	Tỷ suất LN trước thuế / Tổng tài sản (ROA)	2.10%	3.05%
	Tỷ suất LN sau thuế / Doanh thu thuần	8.66%	9.58%
	Tỷ suất LN sau thuế / Nguồn vốn CSH (ROE)	2.33%	3.53%

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 15 tháng 10 Năm 2011

[Chữ ký]

[Chữ ký]



Nguyễn Thế Dân

Nguyễn Ngọc Anh



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
 Tầng 9, Tòa nhà Green Power 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. HCM.
 Điện thoại: (084) – 22205388/ 22205389 Fax: (084) – 22205366/ 22205367
 Email: postmaster@gasshipping.com.vn Website: www.gasshipping.com.vn

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2011
1 Tổng nợ vay / Vốn chủ sở hữu	0.24
2 Vay nợ ngắn hạn & Vay nợ dài hạn / Tài sản hữu hình	0.42
3 Tài sản hữu hình	331,168,408,472
4 EBITDA / Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	2.05
5 Tổng nợ vay / EBITDA	4.70

CHI TIẾT

1 Tổng nợ vay / Vốn chủ sở hữu	0.24
Tổng vay nợ ngắn hạn + Vay nợ dài hạn	79,303,700,000
Tổng Vốn chủ sở hữu	331,013,782,739
2 Vay nợ ngắn hạn & dài hạn / Tài sản hữu hình	0.42
Vay nợ ngắn hạn & Vay nợ dài hạn	79,303,700,000
Tài sản hữu hình	189,168,777,372
3 Tài sản hữu hình	331,168,408,472
Vốn chủ sở hữu	331,013,782,739
TSCĐ vô hình	154,625,733
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-
Ợi thế thương mại	-
4 EBITDA / Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	2.05
EBITDA	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8,768,387,850
Chi phí tài chính	1,105,938,097
Khấu hao	6,999,859,214
Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	16,874,185,161
Các khoản nợ dài hạn hoàn trả trong vòng 1 năm tới	7,140,700,000
Chi phí tài chính	1,105,938,097
EBITDA	8,246,638,097
5 Tổng nợ vay / EBITDA	4.70
Tổng nợ vay	79,303,700,000
EBITDA	16,874,185,161

KẾ TOÁN TRƯỞNG

K

Nguyễn Thế Dân



Nguyễn Ngọc Anh



TÔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	T. minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		209,649,521,878	216,653,026,670
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		152,985,479,238	68,288,441,171
1 Tiền	111	V.01	12,985,479,238	13,288,441,171
2 Các khoản tương đương tiền	112		140,000,000,000	55,000,000,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	85,000,000,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	85,000,000,000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu	130	V.03	42,351,029,956	47,900,269,728
1 Phải thu của khách hàng	131		36,926,747,943	45,419,179,468
2 Trả trước cho người bán	132		2,921,276,920	1,027,957,360
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135		2,503,005,093	1,453,132,900
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		12,275,386,915	14,271,412,519
1 Hàng tồn kho	141	V.04	12,275,386,915	14,271,412,519
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2,037,625,769	1,192,903,252
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,917,625,769	1,156,151,252
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158		120,000,000	36,752,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		235,017,567,819	251,200,817,351
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		191,183,982,721	210,106,794,454
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	189,168,777,372	209,942,904,131
- Nguyên giá	222		267,180,013,476	267,018,005,020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78,011,236,104)	(57,075,100,889)



TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	154,625,733	93,890,323
- Nguyên giá	228		262,420,550	136,080,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(107,794,817)	(42,189,677)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,860,579,616	70,000,000
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
1 Nguyên giá	241		-	-
2 Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34,425,000,000	34,425,000,000
1 Đầu tư vào Công ty con	251		34,425,000,000	34,425,000,000
2 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		9,408,585,098	6,669,022,897
1 Chi phí, tìm kiếm thăm dò	265			
2 Chi phí phát triển mỏ	266			
3 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,538,585,098	5,799,022,897
4 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
5 Tài sản dài hạn khác	268		870,000,000	870,000,000
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		444,667,089,697	467,853,844,021
NGUỒN VỐN	Mã số	T minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		113,653,306,958	127,372,840,475
I Nợ ngắn hạn	310		41,378,439,891	54,909,807,136
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7,140,700,000	13,793,314,286
2 Phải trả người bán	312		23,798,410,152	30,171,118,284
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4,630,283,570	5,020,700,859
5 Phải trả người lao động	315		5,041,563,556	4,411,695,370
6 Chi phí phải trả	316	V.17	111,655,800	126,750,000
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	655,826,813	405,326,914
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	-	930,901,423
12 Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		-	-
II Nợ dài hạn	330		72,274,867,067	72,463,033,339
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.20	72,163,000,000	72,347,285,714
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.17	111,867,067	115,747,625
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		331,013,782,739	340,481,003,546
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22	331,013,782,739	340,481,003,546
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		5,173,922,567	8,809,491,423
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2,586,961,285	4,404,745,712
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23,252,898,887	27,266,766,411
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440		444,647,089,697	467,853,844,021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại : USD		4,374.65	86,409.00
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, Ngày 15 tháng 10 Năm 2011

(Chữ ký)

(Chữ ký)

Nguyễn Ch� Dân



Nguyễn Ngọc Anh



TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 13/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	80,719,164,950	112,038,881,530	261,203,769,461	285,186,434,722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		80,719,164,950	112,038,881,530	261,203,769,461	285,186,434,722
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	72,441,421,177	93,850,917,099	226,326,590,733	243,791,388,674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,277,743,773	18,187,964,431	34,877,178,728	41,395,046,048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5,023,055,543	2,293,111,687	14,338,075,220	9,792,016,356
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,105,938,097	2,371,170,413	12,563,941,960	4,370,853,154
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,105,938,097	1,390,789,466	4,733,388,045	2,955,598,203
8. Chi phí bán hàng	24		-	376,310,200	-	971,020,082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,426,473,369	4,021,686,480	11,320,997,605	10,948,607,009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		8,768,387,850	13,711,909,025	25,330,314,383	34,896,582,159
11. Thu nhập khác:	31		554,788,178	600,982,166	6,533,877,988	1,120,653,769
12. Chi phí khác	32		-	-	860,327,188	469,024,852
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		554,788,178	600,982,166	5,673,550,800	651,628,917
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,323,176,028	14,312,891,191	31,003,865,183	35,548,211,076
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,330,794,007	3,578,222,798	7,750,966,296	8,887,052,769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,992,382,021	10,734,668,393	23,252,898,887	26,661,158,307
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, Ngày 15 tháng 10 Năm 2011

[Chữ ký]

[Chữ ký]

Nguyễn Chế Dân



Nguyễn Ngọc Anh



TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,323,176,028	14,312,891,191
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6,999,859,214	7,553,855,262
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,023,055,543)	(809,546,503)
- Chi phí lãi vay	06		1,105,938,097	1,390,789,466
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,405,917,796	22,427,989,416
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6,998,252,422	(45,959,348)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,715,644,398	1,485,106,973
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		6,960,061,027	(6,146,538,885)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,804,897,619	1,517,820,901
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,105,938,097)	(1,390,789,466)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,671,570,057)	(4,308,677,669)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(300,000,000)	(1,308,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,807,265,108	12,630,551,922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9	(1,969,497,163)	(483,012,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(84,235,400,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45,000,000,000	84,991,400,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,023,055,543	809,546,503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		48,053,558,380	1,081,534,503
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	11,625,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,291,900,000)	(8,519,400,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(23,741,965,500)	(15,981,545,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,033,865,500)	(12,875,945,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		43,826,957,988	836,141,425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109,158,521,250	88,121,608,670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	152,985,479,238	88,957,750,095

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, Ngày 15 tháng 10 Năm 2011



Nguyễn Thế Dân

Nguyễn Ngọc Anh



TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2011

I - Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
Mua bán phươg tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải biển

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - + Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa-vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/10/2009.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có



- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:

+ Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con

+ Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát

+ Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

+ Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

+ Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu. Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Quý báo cáo	Đầu năm
- Tiền mặt	58,224,470	31,680,104
- Tiền gửi ngân hàng	12,927,254,768	13,256,761,067
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	140,000,000,000	55,000,000,000
Cộng	152,985,479,238	68,288,441,171
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Quý báo cáo	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	85,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	85,000,000,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Quý báo cáo	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng	36,926,747,943	45,419,179,468
- Trả trước cho người bán	2,901,276,920	1,027,957,360
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	-	-
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-
- Phải thu khác	2,503,005,093	1,453,132,900
Cộng	42,331,029,956	47,900,269,728
04- Hàng tồn kho	Quý báo cáo	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế	12,110,649,248	14,216,216,834
- Công cụ, dụng cụ	164,737,667	55,195,685
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bán động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12,275,386,915	14,271,412,519

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

-

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

-

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

-

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT phải thu nhà nước
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng**Qui báo cáo****Đầu năm**

-
-
-
-

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- ...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**Qui báo cáo****Đầu năm**

-
-
-
-

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng**Qui báo cáo****Đầu năm**

-
-
-
-
-



08- Tàng, giám tài sản cố định hữu hình:

Khiếu mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	932,453,510	265,508,993,689	629,648,730	-	267,071,095,929
- Mua trong kỳ	-	37,000,000	-	71,917,547	-	108,917,547
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tàng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	969,453,510	265,508,993,689	701,566,277	-	267,180,013,476
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	482,397,630	70,217,331,925	333,515,715	-	71,033,245,270
- Khấu hao trong kỳ	-	87,328,927	6,862,205,256	28,456,651	-	6,977,990,834
- Tàng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	569,726,557	77,079,537,181	361,972,366	-	78,011,236,104
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	450,055,880	195,291,661,764	296,133,015	-	196,037,850,659
- Tại ngày cuối kỳ	-	399,726,953	188,429,456,508	339,593,911	-	189,168,777,372

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

09- Táng, giám tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền điện	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế Tài chính Số dư đầu kỳ - Thuế tài chính trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Táng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu kỳ - Khấu hao trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Táng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				136,080,000	126,340,550	262,420,550
- Mua trong kỳ				-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tàng do hợp nhất kinh doanh						
- Tàng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				136,080,000	126,340,550	262,420,550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				64,869,677	21,056,760	85,926,437
- Khấu hao trong kỳ				11,340,000	10,528,380	21,868,380
- Tàng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				76,209,677	31,585,140	107,794,817
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	71,210,323	105,283,790	176,494,113
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	59,870,323	94,755,410	154,625,733

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XD CB dở dang

Quý báo cáo

Đầu năm

1,860,579,616

70,000,000

Trong đó (Những công trình lớn):

1. Chi phí đầu tư mua tàu Sài Gòn Gas

-

-

2. Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

1,860,579,616

-

3. Chi phí xây dựng HT QLCL ISO 9001: 2008

-

70,000,000

4. Chi phí tư vấn niêm yết Cổ phiếu

-

-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Có tài tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

13- Đầu tư dài hạn khác:	Quý báo cáo	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	34,425,000,000	34,425,000,000
Cộng	34,425,000,000	34,425,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn	Quý báo cáo	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và trả trước khác	8,538,585,098	5,799,022,897
Cộng	8,538,585,098	5,799,022,897
15- Vay và nợ ngắn hạn	Quý báo cáo	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	7,140,700,000	13,793,314,286
Cộng	7,140,700,000	13,793,314,286
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Quý báo cáo	Đầu năm
- Thuế GTGT	1,742,099,214	47,178,624
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	379,723	-
- Thuế TNDN	2,503,142,354	3,609,868,009
- Thuế thu nhập cá nhân	65,321,018	1,363,654,226
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhũ đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Thuế nhà thầu	319,341,261	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	4,630,283,570	5,020,700,859
17- Chi phí phải trả	Quý báo cáo	Đầu năm
- Chi phí phải trả	111,655,800	126,750,000
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	111,867,067	115,747,625
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí tăng thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	223,522,867	242,497,625



18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Quý báo cáo	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	377,101,399	405,326,914
- Bảo Hiểm xã hội	-	-
- Bảo Hiểm y tế	-	-
- Bảo Hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Cổ tức phải trả	191,620,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	87,105,414	-
Cộng	655,826,813	405,326,914
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Quý báo cáo	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
- ...	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	Quý báo cáo	Đầu năm
a) Vay dài hạn	72,163,000,000	72,347,285,714
- Vay ngắn hạn	45,462,690,000	45,578,790,000
- Vay đối tượng khác	26,700,310,000	26,768,495,714
- Trái phiếu phát hành	-	-
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	72,163,000,000	72,347,285,714

- Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính
Dưới 1 năm				Trả tiền lãi thuế
Lũy 1-5 năm				
Trên 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Qui báo cáo Đầu năm

Cộng

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Qui báo cáo Đầu năm

22- Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	300,000,000,000	-	-	8,809,491,423	4,404,745,712	-	34,995,528,067	348,209,765,202
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	8,531,755,210	8,531,755,210
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	5,733,233,589	5,733,233,589
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	3,635,568,856	1,817,784,427	-	33,000,000,000	38,453,353,283
Số dư cuối kỳ trước	300,000,000,000	-	-	5,173,922,567	2,586,961,285	-	16,260,516,866	324,021,400,718
Số dư đầu kỳ này	300,000,000,000	-	-	5,173,922,567	2,586,961,285	-	16,260,516,866	324,021,400,718
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	6,992,382,021	6,992,382,021
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	-	-	5,173,922,567	2,586,961,285	-	23,252,898,887	331,013,782,739

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý báo cáo	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	300,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	300,000,000,000	300,000,000,000

* Giá trị tài phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý báo cáo	Quý năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000	184,051,000,000
+ Vốn góp đầu Năm/Quý	300,000,000,000	184,051,000,000
+ Vốn góp tăng trong Quý/Năm	-	11,325,000,000
+ Vốn góp giảm trong Quý/Năm	-	-
+ Vốn góp cuối Năm/Quý	300,000,000,000	195,676,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường :	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	-	-

đ) Cổ phiếu

	Quý báo cáo	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu thường	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng

e) Các quỹ của Doanh nghiệp	8,111,391,247	14,195,138,558
- Quỹ đầu tư phát triển	5,173,922,567	8,809,491,423
- Quỹ Dự phòng tài chính	2,586,961,285	4,404,745,712
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	350,507,395	930,901,423

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	Quý báo cáo	Quý năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

24- Tài sản thuê ngoài	Quý báo cáo	Quý năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động		
TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	Quý báo cáo	Quý năm trước
	80,719,164,950	112,038,881,530
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	8,992,611,515	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	71,726,553,435	112,038,881,530
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-

26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	Quý báo cáo	Quý năm trước
	80,719,164,950	112,038,881,530
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	8,992,611,515	-

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	71,726,553,435	112,038,881,530
28- Giá vốn hàng bán (MS 11)	Quý báo cáo	Quý năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	8,960,524,249	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63,480,896,928	93,350,917,099
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	72,441,421,177	93,850,917,099
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Quý báo cáo	Quý năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,023,055,543	2,931,980,449
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Có tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2,781,918,921
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	5,023,055,543	5,713,899,370
30- Chi phí lãi chính (MS 22)	Quý báo cáo	Quý năm trước
- Lãi tiền vay	1,105,938,097	1,564,808,737
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	210,269,950
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí lãi chính khác	-	-
Cộng	1,105,938,097	1,775,078,687
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý báo cáo	Quý năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,330,794,007	3,578,222,798
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,330,794,007	3,578,222,798

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

Quý báo cáo

Quý năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Quý báo cáo

Quý năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,224,366,653	18,377,464,104
- Chi phí nhân công	5,511,306,968	12,794,313,451
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,999,859,214	7,533,855,262
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,123,936,299	50,710,222,895
- Chi phí khác bằng tiền	8,008,423,412	6,333,058,067
Cộng	75,867,894,546	98,248,913,779

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị k/doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc thanh lý trong kỳ

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (áp dụng cho công ty niêm yết)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

Lập, Ngày 15 tháng 10 Năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thế Dân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý III năm 2011

Stt	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ (1)	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm 2010		Số còn phải nộp cuối kỳ (6)=(1)+(2)-(3)
			Số phải nộp (2)	Số đã nộp (3)	Số phải nộp (4)	Số đã nộp (5)	
A	B						
1	Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	1,060,519,228	4,032,111,683	3,369,019,352	9,716,487,316	8,040,054,381	1,723,611,559
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		51,586,725	33,099,070	51,586,725	33,099,070	18,487,655
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất, nhập khẩu						
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,322,420	942,697	1,322,420	942,697	379,723
	- TNDN của hoạt động SXKD	2,905,839,825	2,856,946,960	2,940,303,170	8,454,640,550	9,242,024,944	2,822,483,615
	- TNDN của nhà thầu nước ngoài	2,843,918,404	2,330,794,007	2,671,570,057	7,750,966,296	8,857,691,951	2,503,142,354
6	Thuế thu nhập cá nhân	61,921,421	526,152,953	268,733,113	703,674,254	384,332,993	319,341,261
7	Thuế tài nguyên	52,096,677	765,342,354	752,118,013	1,628,288,706	2,926,621,914	65,321,018
8	Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
9	Các loại thuế khác						
	-				3,000,000	3,000,000	
10	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
	Tổng cộng	4,018,455,730	7,707,310,142	7,095,482,302	19,855,325,717	20,245,743,006	4,630,283,570

Người lập

(Chữ ký)

NGUYỄN THẾ DÂN

Kế Toán Trưởng

(Chữ ký)

NGUYỄN THẾ DÂN



NGUYỄN NGỌC ANH